

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 1 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 09
Trương Xuân Hùng

Số tín chỉ: 5

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
1	2122120487	Trần Ngọc Phú	An	18/10/2004	CCQ2212E	5.3	8.3	7	8	9	7.8	
2	2122120143	Lê Kiều Nguyệt	Anh	18/11/2004	CCQ2212E	7.3	7	8	9.7	9	8.5	
3	2122120155	Diệp Ngọc	Ánh	03/10/2004	CCQ2212E	8	8	5	5.7	9	7.2	
4	2122120168	Đoàn Thị Hải	Âu	15/07/2004	CCQ2212E	5.7	7.7	5	8	9	7.5	
5	2122120176	Võ Hoàng Gia	Bảo	31/07/2004	CCQ2212F	4	7	8	9.3	9	7.9	
6	2122120156	Diệp Tấn	Bồn	16/03/2004	CCQ2212E	6.3	7.3	9	8	10	8.4	
7	2122120196	Nguyễn Thị Kim	Chi	15/09/2003	CCQ2212F	7	8	8	8	9	8.1	
8	2122120573	Trần Thị Kim	Chi	20/09/2003	CCQ2212E	7.3	8	5	10	9	8.3	
9	2122120194	Võ Thị Bích	Chi	08/11/2004	CCQ2212F	8	8	5	7.7	9	7.8	
10	2122120191	Đặng Thị Mỹ	Duyên	23/10/2004	CCQ2212F	8	8	5	8	9	7.9	
11	2122120181	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	01/11/2004	CCQ2212F	6.7	7.3	6	8	9	7.7	
12	2122120188	Võ Minh	Diệp	14/02/2004	CCQ2212F	8.3	8.3	9	7	8	7.9	
13	2122120493	Trương Đình	Đông	04/02/2002	CCQ2212F	7.3	6.7	7	10	9	8.4	
14	2122120140	Huỳnh Thị Thùy	Giang	06/07/2004	CCQ2212E	8	6	4	9.3	9	7.8	
15	2122120147	Trần Thị Hồng	Giang	11/08/2004	CCQ2212E	8	8.3	6	9.7	9	8.5	
16	2122120164	Võ Thị Trường	Giang	02/02/2004	CCQ2212E	7.3	8.7	8	8	9	8.3	
17	2122120488	Vũ Đức	Hải	25/06/2004	CCQ2212E	5.7	4.3	7	8	9	7.3	
18	2122120171	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	07/06/2004	CCQ2212E	5.3	7.7	5	8	9	7.4	
19	2122120192	Trần Thị Bích	Hằng	28/09/2004	CCQ2212F	7.3	8	5	10	9	8.3	
20	2122120198	Lâm Xuân	Hiếu	03/06/2004	CCQ2212F	0	0	0	0	0	0.0	
21	2122120160	Đỗ Thị Mỹ	Hòa	16/09/2004	CCQ2212E	7.3	8	6	8.7	9	8.1	
22	2122120184	Nguyễn Văn	Hoàng	25/08/2003	CCQ2212F	7	6	7	7.7	9	7.6	
23	2122120141	Lê Thị Kim	Hồng	04/06/2004	CCQ2212E	6.7	7.7	5	7.7	9	7.5	
24	2122120203	Nguyễn Minh	Hùng	04/06/2004	CCQ2212F	6.3	7	7	7.7	9	7.7	

25	2122120157	Võ Nguyễn Hoàng	Huy	08/02/2004	CCQ2212E	7	7.3	9	9.7	9	8.7	
26	2122120193	Nguyễn Nhật	Khải	23/03/2004	CCQ2212F	7.3	7.7	9	9.3	9	8.7	
27	2122120153	Ngô Thị Kim	Lan	17/11/2004	CCQ2212E	8.3	8	5	7.3	9	7.7	
28	2122120163	Lê Thị Mỹ	Lệ	07/12/2003	CCQ2212E	7.3	7	8	10	9	8.6	
29	2122120174	Nguyễn Hoàng	Liêm	22/01/2003	CCQ2212F	8	7.7	9	8.3	10	8.8	
30	2122120441	Bùi Thị Mỹ	Linh	06/04/2004	CCQ2212F	7.7	7.7	6	8.7	9	8.1	
31	2122120145	Hà Mỹ	Linh	02/03/2004	CCQ2212E	8.3	8	5	8	9	7.9	
32	2122120186	Trương Hoàng Tú	Linh	20/11/2004	CCQ2212F	8.3	8	6	8.3	9	8.1	
33	2122120173	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	12/06/2004	CCQ2212F	7.3	8	8	9.3	9	8.6	
34	2122120202	Lê Thị Cẩm	Ly	19/12/2004	CCQ2212F	7.7	8.3	5	9.7	9	8.3	
35	2122120170	Nguyễn Thị Ngọc	Lý	03/10/2004	CCQ2212E	7.3	7.7	6	9	9	8.1	
36	2122120486	Trương Thị Thảo	My	17/11/2004	CCQ2212E	7.3	8.7	6	8.3	9	8.1	
37	2122120151	Nguyễn Thị Kim	Nga	12/01/2004	CCQ2212E	8.7	8	5	8.7	10	8.4	
38	2122120183	Võ Thị Hằng	Nga	14/11/2004	CCQ2212F	0	0	0	0	0	0.0	
39	2122120179	Mai Thị	Ngãi	03/07/2004	CCQ2212F	7.7	7.7	8	8.3	9	8.3	
40	2122120197	Đỗ Nguyễn Thanh	Ngân	28/11/2004	CCQ2212F	7.3	8	5	7	9	7.5	
41	2122120329	Tổng Thành	Nghĩa	21/09/2004	CCQ2212E	8.3	7.3	7	4	9	6.9	
42	2122120154	Bùi Thị Minh	Nguyệt	20/03/2004	CCQ2212E	8	7.3	5	7.7	9	7.7	
43	2122120158	Đinh Nguyễn Tấn	Nhật	30/03/2004	CCQ2212E	7	7.3	9	9	9	8.5	
44	2122120149	Phan Nguyễn Kiều	Nhi	05/07/2004	CCQ2212E	7.3	9	8	10	9	8.9	
45	2122120150	Phan Thị Mỹ	Nhiên	08/03/2003	CCQ2212E	8.7	7.7	5	7.3	9	7.7	
46	2122120165	Lâm Tâm	Như	21/12/2004	CCQ2212E	7.7	7.7	5	8	9	7.8	
47	2122120162	Nguyễn Quỳnh	Như	16/03/2004	CCQ2212E	7	8	5	7.3	9	7.5	
48	2122120187	Nguyễn Thị Hồng	Soan	29/04/2004	CCQ2212F	7.3	8	5	8.3	9	7.8	
49	2122120440	Bùi Thị Kim	Thanh	19/06/2003	CCQ2212F	7.3	6.3	6	9.7	9	8.1	
50	2122120201	Lê Nhựt	Thành	11/09/2004	CCQ2212F	8.3	7.3	9	9	9	8.7	
51	2122120490	Đinh Thị	Thảo	25/07/2003	CCQ2212E	6.3	8.3	5	9	9	7.9	
52	2122120485	Phạm Thị Phương	Thảo	17/05/2003	CCQ2212E	7.3	8	8	8.3	9	8.3	
53	2122120148	Phan Thị Mỹ	Thơ	13/02/2004	CCQ2212E	8.3	9	8	8.7	9	8.7	
54	2122120185	Ung Thị Kim	Thùy	12/06/2004	CCQ2212F	6	8	8	8	9	8.0	
55	2122120491	Đặng Thị Bích	Thủy	03/10/2004	CCQ2212E	8	8	6	7.7	9	7.9	
56	2122120178	Nguyễn Thị Bích	Thùy	04/12/2003	CCQ2212F	7	9.3	8	4	9	7.2	
57	2122120195	Quách Hoài	Thương	08/07/2003	CCQ2212F	7.3	7.3	6	9.3	9	8.2	
58	2122120200	Ngô Hữu	Tiên	09/09/2004	CCQ2212F	7.7	7.3	7	7	10	8.0	

59	2122120142	Nguyễn Trần	Tiến	15/03/2003	CCQ2212E	7.7	7.7	9	10	7	8.3	
60	2122120159	Tạ Thị Huyền	Trang	11/04/2004	CCQ2212E	7.3	7.7	6	9.3	9	8.2	
61	2122120489	Nguyễn Thị Thuỳ	Trâm	29/09/2004	CCQ2212E	8.3	7.3	5	7.7	9	7.7	
62	2122120199	Nguyễn Văn	Trọng	19/07/2004	CCQ2212F	0	0	0	0	0	0.0	
63	2122120146	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	08/01/2004	CCQ2212E	7.7	8.3	6	8.7	9	8.2	
64	2122120494	Đoàn Ngọc	Tươi	21/04/2004	CCQ2212F	7	7	7	4	9	6.7	
65	2122120492	Nguyễn Tường	Vì	22/02/2004	CCQ2212F	7	7.7	5	8.3	10	8.0	
66	2122120172	Đặng Nguyễn Thúy	Vy	06/05/2004	CCQ2212F	6.7	8.7	5	8.3	9	7.9	
67	2122120189	Kiều Phan Thùy	Vy	28/10/2004	CCQ2212F	7.7	7.7	5	8.3	9	7.9	
68	2122120495	Lê Hải	Vy	25/04/2004	CCQ2212F	7.3	8.7	8	7.7	10	8.5	
69	2122120175	Phan Thị Lan	Vy	30/09/2004	CCQ2212F	7.3	7.3	6	8	9	7.8	
70	2122120036	Nguyễn Thị Như	Ý	27/12/2004	CCQ2212E	8.3	8	5	5.3	9	7.1	
71	2122120177	Đào Thị Hoàng	Yến	27/08/2004	CCQ2212F	7.7	8	8	8	9	8.2	

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

GIẢNG VIÊN

Trương Xuân Hùng

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC - HỌC PHẦN

Học Kỳ 1 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 09
Trương Xuân Hùng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
1	2122120487	Trần Ngọc Phú	An	18/10/2004	CCQ2212E	7.8	7.4	7.6
2	2122120143	Lê Kiều Nguyệt	Anh	18/11/2004	CCQ2212E	8.5	6.4	7.3
3	2122120155	Diệp Ngọc	Ánh	03/10/2004	CCQ2212E	7.2	8.2	7.8
4	2122120168	Đoàn Thị Hải	Âu	15/07/2004	CCQ2212E	7.5	5.2	6.1
5	2122120176	Võ Hoàng Gia	Bảo	31/07/2004	CCQ2212F	7.9	8.6	8.3
6	2122120156	Diệp Tân	Bôn	16/03/2004	CCQ2212E	8.4	8.0	8.1
7	2122120196	Nguyễn Thị Kim	Chi	15/09/2003	CCQ2212F	8.1	7.8	7.9
8	2122120573	Trần Thị Kim	Chi	20/09/2003	CCQ2212E	8.3	8.0	8.1
9	2122120194	Võ Thị Bích	Chi	08/11/2004	CCQ2212F	7.8	6.0	6.7
10	2122120191	Đặng Thị Mỹ	Duyên	23/10/2004	CCQ2212F	7.9	8.4	8.2
11	2122120181	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	01/11/2004	CCQ2212F	7.7	5.4	6.3
12	2122120188	Võ Minh	Diệp	14/02/2004	CCQ2212F	7.9	8.4	8.2
13	2122120493	Trương Đình	Đông	04/02/2002	CCQ2212F	8.4	7.0	7.6
14	2122120140	Huỳnh Thị Thùy	Giang	06/07/2004	CCQ2212E	7.8	8.2	8.0
15	2122120147	Trần Thị Hồng	Giang	11/08/2004	CCQ2212E	8.5	6.8	7.5
16	2122120164	Võ Thị Trường	Giang	02/02/2004	CCQ2212E	8.3	7.6	7.9
17	2122120488	Vũ Đức	Hải	25/06/2004	CCQ2212E	7.3	6.8	7.0
18	2122120171	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	07/06/2004	CCQ2212E	7.4	8.0	7.8
19	2122120192	Trần Thị Bích	Hằng	28/09/2004	CCQ2212F	8.3	7.4	7.8
20	2122120198	Lâm Xuân	Hiếu	03/06/2004	CCQ2212F	0.0	0.0	0.0
21	2122120160	Đỗ Thị Mỹ	Hòa	16/09/2004	CCQ2212E	8.1	7.0	7.4
22	2122120184	Nguyễn Văn	Hoàng	25/08/2003	CCQ2212F	7.6	7.4	7.5
23	2122120141	Lê Thị Kim	Hồng	04/06/2004	CCQ2212E	7.5	5.2	6.1
24	2122120203	Nguyễn Minh	Hùng	04/06/2004	CCQ2212F	7.7	7.8	7.7

25	2122120157	Võ Nguyễn Hoàng	Huy	08/02/2004	CCQ2212E	8.7	8.2	8.4
26	2122120193	Nguyễn Nhật	Khải	23/03/2004	CCQ2212F	8.7	7.8	8.1
27	2122120153	Ngô Thị Kim	Lan	17/11/2004	CCQ2212E	7.7	8.4	8.1
28	2122120163	Lê Thị Mỹ	Lệ	07/12/2003	CCQ2212E	8.6	7.6	8.0
29	2122120174	Nguyễn Hoàng	Liêm	22/01/2003	CCQ2212F	8.8	8.4	8.5
30	2122120441	Bùi Thị Mỹ	Linh	06/04/2004	CCQ2212F	8.1	7.2	7.6
31	2122120145	Hà Mỹ	Linh	02/03/2004	CCQ2212E	7.9	8.2	8.1
32	2122120186	Trương Hoàng Tú	Linh	20/11/2004	CCQ2212F	8.1	8.0	8.1
33	2122120173	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	12/06/2004	CCQ2212F	8.6	7.4	7.9
34	2122120202	Lê Thị Cẩm	Ly	19/12/2004	CCQ2212F	8.3	8.2	8.3
35	2122120170	Nguyễn Thị Ngọc	Lý	03/10/2004	CCQ2212E	8.1	7.2	7.6
36	2122120486	Trương Thị Thảo	Mỹ	17/11/2004	CCQ2212E	8.1	8.0	8.0
37	2122120151	Nguyễn Thị Kim	Nga	12/01/2004	CCQ2212E	8.4	8.4	8.4
38	2122120183	Võ Thị Hằng	Nga	14/11/2004	CCQ2212F	0.0	0.0	0.0
39	2122120179	Mai Thị	Ngãi	03/07/2004	CCQ2212F	8.3	6.8	7.4
40	2122120197	Đỗ Nguyễn Thanh	Ngân	28/11/2004	CCQ2212F	7.5	7.6	7.5
41	2122120329	Tổng Thành	Nghĩa	21/09/2004	CCQ2212E	6.9	4.2	5.3
42	2122120154	Bùi Thị Minh	Nguyệt	20/03/2004	CCQ2212E	7.7	8.4	8.1
43	2122120158	Đinh Nguyễn Tấn	Nhật	30/03/2004	CCQ2212E	8.5	7.6	7.9
44	2122120149	Phan Nguyễn Kiều	Nhi	05/07/2004	CCQ2212E	8.9	8.0	8.4
45	2122120150	Phan Thị Mỹ	Nhiên	08/03/2003	CCQ2212E	7.7	8.6	8.2
46	2122120165	Lâm Tâm	Như	21/12/2004	CCQ2212E	7.8	8.4	8.1
47	2122120162	Nguyễn Quỳnh	Như	16/03/2004	CCQ2212E	7.5	8.0	7.8
48	2122120187	Nguyễn Thị Hồng	Soan	29/04/2004	CCQ2212F	7.8	8.2	8.1
49	2122120440	Bùi Thị Kim	Thanh	19/06/2003	CCQ2212F	8.1	8.2	8.2
50	2122120201	Lê Nhựt	Thành	11/09/2004	CCQ2212F	8.7	6.2	7.2
51	2122120490	Đinh Thị	Thảo	25/07/2003	CCQ2212E	7.9	7.0	7.4
52	2122120485	Phạm Thị Phương	Thảo	17/05/2003	CCQ2212E	8.3	8.4	8.3
53	2122120148	Phan Thị Mỹ	Thơ	13/02/2004	CCQ2212E	8.7	6.8	7.5
54	2122120185	Ung Thị Kim	Thùy	12/06/2004	CCQ2212F	8.0	7.2	7.5
55	2122120491	Đặng Thị Bích	Thủy	03/10/2004	CCQ2212E	7.9	6.0	6.8
56	2122120178	Nguyễn Thị Bích	Thùy	04/12/2003	CCQ2212F	7.2	7.0	7.1
57	2122120195	Quách Hoài	Thương	08/07/2003	CCQ2212F	8.2	8.0	8.1
58	2122120200	Ngô Hữu	Tiên	09/09/2004	CCQ2212F	8.0	8.2	8.1
59	2122120142	Nguyễn Trần	Tiến	15/03/2003	CCQ2212E	8.3	7.0	7.5
60	2122120159	Tạ Thị Huyền	Trang	11/04/2004	CCQ2212E	8.2	7.4	7.7

61	2122120489	Nguyễn Thị Thuỳ	Trâm	29/09/2004	CCQ2212E	7.7	8.8	8.4
62	2122120199	Nguyễn Văn	Trọng	19/07/2004	CCQ2212F	0.0	0.0	0.0
63	2122120146	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	08/01/2004	CCQ2212E	8.2	9.0	8.7
64	2122120494	Đoàn Ngọc	Tươi	21/04/2004	CCQ2212F	6.7	7.4	7.1
65	2122120492	Nguyễn Tường	Vi	22/02/2004	CCQ2212F	8.0	6.8	7.3
66	2122120172	Đặng Nguyễn Thúy	Vy	06/05/2004	CCQ2212F	7.9	8.0	7.9
67	2122120189	Kiều Phan Thùy	Vy	28/10/2004	CCQ2212F	7.9	8.0	7.9
68	2122120495	Lê Hải	Vy	25/04/2004	CCQ2212F	8.5	8.0	8.2
69	2122120175	Phan Thị Lan	Vy	30/09/2004	CCQ2212F	7.8	7.6	7.7
70	2122120036	Nguyễn Thị Như	Ý	27/12/2004	CCQ2212E	7.1	8.6	8.0
71	2122120177	Đào Thị Hoàng	Yến	27/08/2004	CCQ2212F	8.2	7.0	7.5

Tp. HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2022

GIẢNG VIÊN

Trương Xuân Hùng